



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 4 - 168 Đường Láng, Quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84-4 3577 0781 / Fax: +84-4 3577 0787

www.vaco.com.vn / vacohn@vaco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hà Nội, tháng 03 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Quang Vinh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 18/10/2013)
Ông Lê Thanh Bình	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18/10/2013)
Ông Ngô Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Hoàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Quang Vinh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2013)
Ông Ngô Mạnh Hùng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2013)
Bà Hoàng Thị Quyên	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Mai Anh	Phó Giám đốc
Ông An Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 22/07/2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

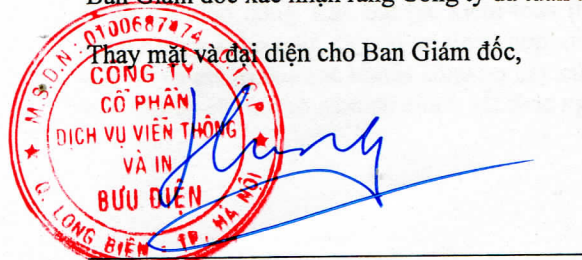
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Mạnh Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Số: 106 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31/03/2014, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban.Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tùy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số số dư công nợ chưa được Công ty đối chiếu đầy đủ, cụ thể: **Tại ngày 01/01/2013:** Phải thu khách hàng chưa được đối chiếu là 12.855.376.579 đồng; Phải trả người bán chưa được đối chiếu là 15.542.354.680 đồng; Các khoản phải trả, phải nộp khác chưa được đối chiếu là 2.106.282.308 đồng. **Tại ngày 31/12/2013:** Phải thu khách hàng chưa được đối chiếu là 21.438.866.569 đồng; Phải trả người bán chưa được đối chiếu là 9.780.424.084 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế đã được thực hiện, nhưng chúng tôi không thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp, do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu, đầy đủ và giá trị của các khoản công nợ này cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 1.665.174.927 đồng từ năm 2010. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng đầy đủ và thích hợp về việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho này, do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đầy đủ, tính giá trị của khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho nêu trên cũng như ảnh hưởng của nó tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

Công ty không bù trừ công nợ, doanh thu và giá vốn nội bộ giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc khi lập báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán này đề ngày 15/03/2013, với ý kiến chấp nhận từng phần.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0917-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		85.627.512.996	113.086.901.061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.103.628.771	11.846.244.354
1. Tiền	111		8.103.628.771	11.846.244.354
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	968.475.000	1.968.475.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		968.475.000	4.408.475.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(2.440.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.691.601.985	61.777.934.704
1. Phải thu khách hàng	131	7	31.682.897.905	43.532.974.507
2. Trả trước cho người bán	132		563.123.229	216.096.865
3. Các khoản phải thu khác	135	8	7.357.551.394	19.419.814.060
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.911.970.543)	(1.390.950.728)
IV. Hàng tồn kho	140	9	32.460.050.892	33.323.182.538
1. Hàng tồn kho	141		34.504.523.382	35.121.308.462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.044.472.490)	(1.798.125.924)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.403.756.348	4.171.064.465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		231.069.406	6.198.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.247.365.937	609.665.635
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	1.339.390.722	198.072.795
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	2.585.930.283	3.357.127.853
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		120.618.364.864	129.221.768.096
I. Tài sản cố định	220		99.050.335.651	109.942.509.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	47.231.553.064	34.308.570.333
- Nguyên giá	222		221.702.849.938	203.225.963.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.471.296.874)	(168.917.392.877)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	44.658.782.587	68.473.938.949
- Nguyên giá	225		57.659.666.193	86.357.747.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.000.883.606)	(17.883.808.076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.160.000.000	7.160.000.000
- Nguyên giá	228		7.160.000.000	7.160.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Bất động sản đầu tư	240	15	9.000.000.000	9.000.000.000
- Nguyên giá	241		9.000.000.000	9.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.765.000.000	7.765.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	16	7.765.000.000	7.765.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.803.029.213	2.514.258.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	4.791.129.213	2.502.358.814
2. Tài sản dài hạn khác	268		11.900.000	11.900.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		206.245.877.860	242.308.669.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		72.736.999.473	104.542.348.229
I. Nợ ngắn hạn	310		56.205.917.016	77.717.588.683
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	22.238.900.324	36.555.786.425
2. Phải trả người bán	312	19	20.520.753.300	22.025.539.912
3. Người mua trả tiền trước	313		1.519.527.659	1.152.093.999
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	4.202.589.505	5.035.138.715
5. Phải trả người lao động	315		3.078.287.762	2.170.809.575
6. Chi phí phải trả	316		440.666.667	223.453.531
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	3.936.147.509	10.518.984.585
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		269.044.290	35.781.941
II. Nợ dài hạn	330		16.531.082.457	26.824.759.546
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	15.666.682.611	24.888.233.259
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		849.143.969	1.936.526.287
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		133.508.878.387	137.766.320.928
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	133.508.878.387	137.766.320.928
1. Vốn điều lệ	411		68.000.000.000	68.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.189.560.000	52.189.560.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.430.293.873	12.430.293.874
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.856.180.329	6.856.180.329
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.149.869.185	5.407.311.725
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		206.245.877.860	242.308.669.157



Ngô Mạnh Hùng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.344.620.848.263	1.294.573.307.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		396.018.600	273.634.167
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.344.224.829.663	1.294.299.673.271
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	1.291.288.199.271	1.228.573.619.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.936.630.392	65.726.053.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.660.344.860	912.998.983
7. Chi phí tài chính	22	28	10.814.682.207	14.451.399.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.214.682.207	12.011.399.083
8. Chi phí bán hàng	24	29	25.152.946.319	27.629.825.329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	18.311.166.039	16.419.781.353
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		5.318.180.687	8.138.046.988
11. Thu nhập khác	31		885.651.369	3.295.320.814
12. Chi phí khác	32		3.562.075.690	4.179.629.891
13. Lỗ từ hoạt động khác (40=31-32)	40		(2.676.424.321)	(884.309.077)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.641.756.366	7.253.737.911
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.298.412.765	2.985.107.241
16. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.343.343.601	4.268.630.670
17. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	33	201	640



Ngô Mạnh Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	1.456.340.792.603
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.364.455.246.409)
3. Tiền chi trả cho người lao động	2	(21.387.748.333)
4. Tiền chi trả lãi vay	3	(6.172.579.668)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5	27.332.112.597
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	6	(25.502.000.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.155.330.059
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(771.856.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	831.479.950
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	155.344.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(685.031.559)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.105.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.711.916.035)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9.221.550.648)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.384.447.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(69.212.914.083)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(3.742.615.583)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.846.244.354
Tiền và tương đương tiền cuối năm (60=50+60)	70	8.103.628.771



Ngô Mạnh Hùng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Lê Hoàn

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu Chính Viễn Thông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 07 năm 2013. Trụ sở chính của Công ty tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ Công ty là: 68.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- In ấn loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông;
- Tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử thuộc ngành in;
- Sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh;
- Sản xuất các loại vật liệu, bao bì phục vụ khai thác bưu chính, viễn thông và các đối tượng khác theo qui định của pháp luật;
- Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính, viễn thông và các lĩnh vực khác theo qui định của pháp luật;
- Kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, thiết bị ngành in;
- Cho thuê văn phòng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Các dịch vụ phục vụ khách hàng du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý kinh doanh các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở, khu đô thị, nhà ở, khu công nghiệp;
- Sản xuất cáp đồng, cáp quang, dây thuê bao (điện thoại, internet và các loại dây thuê bao khác), các thiết bị bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kinh doanh dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Sản xuất mua bán đồ gia dụng;
- Đại lý kinh doanh sách báo, văn hóa phẩm được phép lưu hành;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1. Văn phòng Công ty	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.	In ấn, kinh doanh thương mại.
2. Chi nhánh Miền Bắc- Công ty CP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện.	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.	In ấn, kinh doanh thương mại.
3. Chi nhánh Bắc Trung Bộ- Công ty CP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện.	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.	In ấn, kinh doanh thương mại.
4. Xí nghiệp In Bưu điện- Công ty CP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện.	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.	Xây lắp
5. Chi nhánh Xây lắp Công ty CP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu Điện.	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.	In ấn, kinh doanh thương mại.
6. Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại thành phố Hồ Chí Minh.	B22/10 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.	In ấn, kinh doanh thương mại.
7. Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện tại Miền Trung.	Số 344 Trưng Nữ Vương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	In ấn, kinh doanh thương mại.
8. Nhà máy thè	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.	In ấn, kinh doanh thương mại.
9. Chi nhánh PTP Thăng Long- Công ty CP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện.	Số 16, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội.	In ấn, kinh doanh thương mại.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: tỷ lệ vốn góp vào Công ty là 49%.
- Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản đầu tư hưởng lãi cố định có thời hạn dưới 12 tháng, bao gồm khoản ký quỹ bảo lãnh có hưởng lãi.

Phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm tại Văn phòng Công ty được tính theo phương pháp giá đích danh trong khi giá xuất của chúng lại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại các đơn vị phụ thuộc khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 32
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 25
Thiết bị quản lý	03 - 12
Tài sản cố định khác	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại lô đất 344 Trung Nữ Vương, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể:

Năm

Máy móc thiết bị

09 - 25

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản đầu tư dài hạn không suy giảm về mặt giá trị tại ngày 31/12/2013 nên không xem xét lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn

Là các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 năm đến 38 năm.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố hay thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Văn phòng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	283.801.420	926.914.619
Tiền gửi ngân hàng	7.819.827.351	10.919.329.735
Cộng	<u>8.103.628.771</u>	<u>11.846.244.354</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác (i)	968.475.000	-
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thái Dương với thời hạn 1 năm, hưởng lãi suất cố định	-	4.408.475.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.440.000.000)
Cộng	<u>968.475.000</u>	<u>1.968.475.000</u>

Ghi chú: (i) Là khoản gửi bảo lãnh bảo hành tại ngân hàng có hưởng lãi, thời hạn còn lại là dưới 12 tháng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2013</u>
	VND
Trung tâm dịch vụ giá trị gia tăng - Công ty thông tin Di Động	3.521.485.000
Công ty CP Chuyển phát nhanh Bưu điện	4.563.284.550
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	1.771.220.000
Công ty cổ phần xây dựng và viễn thông Hà Nội	1.720.000.000
Công ty Thông Tin Di Động	1.597.498.265
Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại Ngân Hà	1.293.280.569
Trung tâm Kinh doanh - CN Tập đoàn BCVT VN - Viễn thông TP HCM	881.845.470
Công ty CP xác thực hàng hoá Việt Nam(VNPV)	848.542.366
Viễn thông các tỉnh thành	836.612.845
Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam(Techcombank)	525.843.671
Trung tâm Thông Tin Di động Vietnamobile-CN Cty CP VTHN	572.356.250
Công ty TNHH Hoàng Việt Phát	599.177.621
Các đối tượng khác	12.951.751.298
Cộng	<u>31.682.897.905</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cấp Quang và thiết bị bưu điện	382.992.077	4.900.000.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.339.223.040	3.174.579.615
Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại QM	1.977.652.000	2.022.652.000
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	2.169.308.151
Số hàng tồn kho phải thu của Công ty	1.612.627.311	-
Phải thu chi phí công trình chưa quyết toán	614.000.000	-
Phải thu khác	433.056.966	7.153.274.294
Cộng	<u>7.359.551.394</u>	<u>19.419.814.060</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.069.867.250	652.699.814
Nguyên liệu, vật liệu	16.541.918.850	21.422.029.559
Công cụ, dụng cụ	1.344.282.072	2.239.788.248
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.571.335.872	5.789.905.900
Thành phẩm	1.747.578.956	3.386.359.817
Hàng hóa	6.512.518.407	951.986.723
Hàng gửi đi bán	717.021.975	678.538.401
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>34.504.523.382</u>	<u>35.121.308.462</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.044.472.490)	(1.798.125.924)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>32.460.050.892</u>	<u>33.323.182.538</u>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 246.346.566 VND.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	995.845.229	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	86.685.198	-
Thuế GTGT	256.860.295	198.072.795
Cộng	<u>1.339.390.722</u>	<u>198.072.795</u>

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/13</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	172.730.455
Tạm ứng	2.063.892.766	2.592.958.208
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	522.037.517	591.439.190
Cộng	<u>2.585.930.283</u>	<u>3.357.127.853</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	21.272.816.397	170.811.983.719	4.485.470.734	6.624.119.633	31.572.727	203.225.963.210
Mua trong năm	-	949.729.455	-	32.363.635	-	982.093.090
Tặng khác	-	28.981.080.832	-	0	-	28.981.080.832
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.745.245.581)	-	-	-	(8.745.245.581)
Giảm do phân loại lại tài sản (i)	(233.740.951)	(780.341.098)	-23.548.595	(1.671.838.242)	(31.572.727)	(2.741.041.613)
Tại ngày 31/12/2013	21.039.075.446	191.217.207.327	4.461.922.139	4.984.645.026	-	221.702.849.938
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	9.089.006.369	151.044.002.387	2.540.048.153	6.242.034.200	2.301.768	168.917.392.877
Khấu hao trong năm	882.141.077	15.386.005.475	149.451.455	85.388.531	2.500.002	16.505.486.540
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.745.245.581)	-	-	-	(8.745.245.581)
Giảm do phân loại lại tài sản	(149.031.274)	(508.047.766)	(23.548.595)	(1.520.907.557)	(4.801.770)	(2.206.336.962)
Tại ngày 31/12/2013	9.822.116.172	157.176.714.515	2.665.951.013	4.806.515.174	-	174.471.296.874
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	12.183.810.028	19.767.981.332	1.945.422.581	382.085.433	29.270.959	34.308.570.333
Tại ngày 31/12/2013	11.216.959.274	34.040.492.812	1.795.971.126	178.129.852	-	47.231.553.064

Ghi chú: (i) Giảm do phân loại lại các tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000 VND chưa khấu hao hết theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31/12/2013 hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 130.836.063.582 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2013	86.357.747.025	86.357.747.025
Giảm khác	(28.698.080.832)	(28.698.080.832)
Tại ngày 31/12/2013	<u>57.659.666.193</u>	<u>57.659.666.193</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2013	17.883.808.076	17.883.808.076
Khấu hao trong kỳ	6.584.956.920	6.584.956.920
Giảm khác	(11.467.881.390)	(11.467.881.390)
Tại ngày 31/12/2013	<u>13.000.883.606</u>	<u>10.722.544.118</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2013	<u>68.473.938.949</u>	<u>68.473.938.949</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>44.658.782.587</u>	<u>44.658.782.587</u>

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại lô đất 344 Trưng Nữ Vương, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2013 là 7.160.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2013 là 7.160.000.000 đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu Bất động sản đầu tư thể hiện số tiền đầu tư với giá trị là 9.000.000.000 đồng, bao gồm:

- Khoản vốn góp 7.800.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở ngày 25/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện với Chi nhánh và Bà Phạm Thị Đông.
- Khoản chi 1.200.000.000 đồng bằng tiền mặt cho Bà Nguyễn Thị Nhuận để thực hiện hợp đồng ủy quyền ngày 5/6/2008 giữa ông Trần Văn Toàn và bà Nguyễn Thị Nhuận - bên ủy quyền với Chi nhánh - bên nhận ủy quyền. Theo nội dung hợp đồng, Chi nhánh được thay mặt và nhân danh bên ủy quyền thực hiện quyền chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng, xin cấp phép xây dựng, sửa chữa nhà ở, ủy quyền cho bên thứ 3; thời gian ủy quyền là 10 năm; bên ủy quyền không có thù lao; không có điều khoản đặt cọc.

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Công ty CP Công nghệ cáp quang và thiết bị bưu điện	726.500	7.265.000.000	726.500	7.265.000.000
Đầu tư vào DL Bưu điện Hà Tĩnh (i)		500.000.000		500.000.000
Cộng		<u>7.765.000.000</u>		<u>7.765.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

Ghi chú: (i) Công ty chưa xác định được số lượng cổ phiếu khoản đầu tư vào Công ty Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh.

Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản đầu tư dài hạn không suy giảm về mặt giá trị tại ngày 31/12/2013 nên không xem xét trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuê Đất tại khu CN HĐ 55 Công ty MASSDA	1.273.848.823	1.315.235.771
Chi phí sửa chữa nhà cửa, máy móc	2.067.928.917	825.803.039
Giá trị Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	957.305.524	46.090.620
Chi phí trả trước dài hạn khác	492.045.949	315.229.384
Cộng	<u>4.791.129.213</u>	<u>2.502.358.814</u>

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>13.017.350.379</i>	<i>25.234.172.578</i>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (i)	2.782.591.580	7.502.914.529
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	8.222.758.799	8.788.253.863
Vay đối tượng khác (iii)	2.012.000.000	8.943.004.186
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (iv)</i>	<i>9.221.549.945</i>	<i>11.321.613.847</i>
Thuê tài chính NH Công Thương Việt Nam	2.311.728.516	2.750.128.327
Thuê tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	6.909.821.429	8.571.485.520
Cộng	<u>22.238.900.324</u>	<u>36.555.786.425</u>

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng hạn mức số 01-2012/HĐTĐ/NHCTCD - IBĐ ngày 16/11/2012. Hạn mức tối đa là 15.000.000.000 đồng. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, thực hiện phương án kinh doanh của Văn phòng Công ty. Thời hạn của hợp đồng hạn mức là từ ngày 12/11/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi khoản vay được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ của từng lần nhưng không quá 6 tháng. Lãi của các khoản vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Đến thời điểm 31/12/2013 hợp đồng vay này vẫn chưa được gia hạn.
- (ii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là số dư của các giấy nhận nợ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/13/HM/VCB.CD-IBĐ ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tổng hạn mức tối đa là 10.000.000.000 đồng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 30/06/2014. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, phụ liệu và các khoản chi phí hợp lý khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trong các giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Lãi suất vay cũng được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của hợp đồng vay là tín chấp.
- (iii) Vay ngắn hạn các khoản vay tổ chức và cá nhân dưới 3 tháng với lãi suất vay ngắn hạn là 9%/năm đến 12%/năm, trả trước thời hạn tính lãi suất 2%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Các hợp đồng liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày tại Thuyết minh số 22 của Thuyết minh báo cáo tài chính về khoản vay và nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2013</u>
	VND
Công ty CP Sản xuất & Thương mại P.P	3.272.371.529
Công ty TNHH CA AN	2.741.581.222
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thuận Phát	979.158.967
Công ty TNHH đầu tư thương mại dịch vụ in ấn Kiến Tạo	951.280.000
Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại Ngân Hà	951.091.240
Công ty Thương mại An Thành	877.289.268
Công ty CP Đầu tư và sản xuất Việt Hàn	464.032.000
Công ty TNHH CN Giấy và SX BBi Ngọc Diệp	308.266.176
Các đối tượng khác	9.975.682.898
Cộng	<u>20.520.753.300</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.888.272.836	2.019.760.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.298.412.765	2.790.829.993
Thuế thu nhập cá nhân	10.675.320	206.369.958
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.228.584	18.178.062
Cộng	<u>4.202.589.505</u>	<u>5.035.138.715</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	159.211.010
Kinh phí Công đoàn	1.201.770.461	1.182.024.627
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	315.810.213	878.788.852
Cổ tức phải trả	-	461.402.200
Phải trả về cổ phần hóa	939.167.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.479.399.835	7.837.557.896
Cộng	<u>3.936.147.509</u>	<u>10.518.984.585</u>

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
<i>Nợ dài hạn</i>		
Thuế tài chính NH Công Thương Việt Nam (i)	2.367.569.300	4.679.297.816
Thuế tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam (ii)	13.299.113.311	20.208.935.443
Cộng	<u>15.666.682.611</u>	<u>24.888.233.259</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Ghi chú:

- i. Hợp đồng thuê tài chính số 09/2009 CTTCNHCT ngày 18/02/2009. Tài sản thuê tài chính là 2 thiết bị In phun khổ lớn. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 18/02/2009 đến ngày 09/11/2014; Hợp đồng số 16/2009 CTTCNHCT ngày 20/02/2009. Tài sản thuê tài chính là 2 cụm in Flexco Beta 250. Thời hạn thuê là 48 tháng từ ngày 20/02/2009 đến ngày 26/08/2013; Hợp đồng số 40/2011 CTTCNHCT ngày 10/03/2011. Tài sản thuê tài chính là 2 thiết bị in phun khổ rộng Jetflex Lemark. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 10/03/2011 đến ngày 12/09/2016; Hợp đồng số 124/2001 CTTCNHCT ngày 30/07/2011. Tài sản thuê tài chính là Máy in Sakurai 258 EP11. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 30/07/2011 đến ngày 08/09/2016. Lãi suất được áp dụng theo Thông báo lãi hàng tháng của Ngân hàng Công thương Việt Nam.
- ii. Hợp đồng thuê tài chính số 24.10.03 CTTCNHNT ký ngày 29/09/2009. Tài sản thuê tài chính là: Thiết bị in phun khổ rộng Lexmark. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/09/2009 đến ngày 07/09/2015; Hợp đồng vay số HĐ 24.10.01 CTTCNHNT ngày 5/5/2010. Tài sản thuê tài chính là : Máy in Hóa đơn GTGT và cước thu phí điện thoại Muller Martini-Đức. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 05/05/2010 đến ngày 05/05/2015; Hợp đồng số 33.11.08 CTTCNHNT ngày 11/11/2011. Tài sản thuê tài chính là : Máy in offset tờ rời 4 màu KOMORI LITHRONE. Thời hạn thuê là 72 tháng từ ngày 11/11/2011 đến ngày 20/11/2017; Hợp đồng số 24.10.06 CTTCNHNT ngày 24/11/2010. Tài sản thuê tài chính là Máy in Kobundo, máy in Sakurai 258IIEP. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 24/11/2010 đến ngày 21/12/2015; Hợp đồng số 23.08.05 CTTCNHNT ngày 14/03/2008. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền thiết bị hoàn chỉnh sản xuất thẻ cào trên chất liệu giấy và in thích hợp hóa đơn điện thoại. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 14/03/2008 đến ngày 22/04/2013; Hợp đồng số 24.10.05 CTTCNHNT ngày 23/12/2010. Tài sản thuê tài chính là Hệ thống ghi bản điện tử CTP theo công nghệ ghi bản nhiệt. Thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 23/12/2010 đến ngày 20/01/2016. Lãi suất được áp dụng theo Thông báo lãi hàng tháng của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Lịch trả nợ vay:

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.221.549.945	11.321.613.847
Trong năm thứ hai	6.587.141.246	9.221.550.648
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.079.541.365	13.148.728.454
Sau năm năm	-	2.517.954.157
Cộng	24.888.232.556	36.209.847.106
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	9.221.549.945	11.321.613.847
Số phải trả sau 12 tháng	<u>15.666.682.611</u>	<u>24.888.233.259</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	12.430.293.873	6.856.180.329	5.407.311.725
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.343.343.601
Chia cổ tức năm 2012 (i)	-	-	-	-	-	(4.002.820.200)
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	-	-	(731.593.294)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(37.140.000)
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	(829.232.647)
Tại ngày 31/12/2013	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	12.430.293.873	6.856.180.329	1.149.869.185

Sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 09/06/2013: Chi trả cổ tức là 4.002.820.200 đồng; Quý khen thưởng, phúc lợi là 731.591.294 đồng.
- (ii) Giảm khác trong năm bao gồm:
Giảm khác tại nhà máy thẻ do hạch toán tăng quỹ lương, giảm lợi nhuận năm 2012: 394.438.382 đồng
Giảm khác do lợi nhuận các chi nhánh nộp về Công ty lớn hơn số Công ty ghi nhận: 171.532.164 đồng
Giảm khác do trích lập dự phòng phải thu khó đòi chi nhánh PTP Thăng Long: 203.038.285 đồng
Giảm khác: 60.223.816 đồng

Chi tiết tình hình góp vốn tại 31/12/2013 như sau:

Tên cổ đông	Vốn đã góp	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.320.000.000	33.320.000.000
Cổ đông khác	34.680.000.000	34.680.000.000
Tổng cộng	68.000.000.000	68.000.000.000
	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	49,00%	49,00%
	51,00%	51,00%
	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình phát hành cổ phiếu:

	Năm 2013	Năm 2012
Cổ phiếu phổ thông		
- Số cổ phiếu được phép phát hành	6.800.000	6.800.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	6.800.000	6.800.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu được mua lại	128.633	128.633 cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000 đồng/cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành ở thời điểm cuối năm	6.671.367	6.671.367 cổ phiếu

24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.344.620.848.263	1.294.573.307.438
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.342.729.545.145	1.291.961.655.809
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.891.303.118	2.611.651.629
Các khoản giảm trừ doanh thu	396.018.600	273.634.167
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	331.641.615	79.663.705
- Hàng bán bị trả lại	52.966.985	193.970.462
- Giảm giá hàng bán	11.410.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.344.224.829.663	1.294.299.673.271

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.289.726.794.290	1.226.250.965.650
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.561.404.981	2.322.653.851
Cộng	1.291.288.199.271	1.228.573.619.501

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.618.430.448
Chi phí nhân công	14.907.144.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.669.610.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.777.690.832
Chi phí khác	5.435.185.570
Cộng	153.408.062.106

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.344.860	549.748.983
Doanh thu chuyển nhượng vốn (i)	6.600.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	363.250.000
Cộng	6.660.344.860	912.998.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú: (i) Trong năm, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thái Dương với khoản doanh thu ghi nhận là 6.600.000.000 VND theo Nghị quyết số 181101/NQHDQT/2011 ngày 18/11/2011 của Hội đồng Quản trị.

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.214.682.207	12.011.399.083
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng vốn (i)	9.040.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn (i)	(2.440.000.000)	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	2.440.000.000
Cộng	10.814.682.207	14.451.399.083

Ghi chú: (i) Như đề cập tại Thuyết minh số 27, trong năm Công ty đã ghi nhận giá vốn hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư và hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn với giá trị lần lượt là 9.040.000.000 VND và 2.440.000.000 VND.

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013
	VND
Chi phí nguyên vật liệu	34.532.251
Chi phí nhân viên	12.364.400.685
Chi phí khấu hao TSCĐ	108.934.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.508.460.134
Chi phí bằng tiền khác	1.171.150.559
Cộng	25.152.946.319

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013
	VND
Chi phí nguyên vật liệu	90.368.363
Chi phí nhân viên quản lý	12.113.663.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.360.379.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.021.801.683
Chi phí khác bằng tiền	1.724.953.398
Cộng	18.311.166.039

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản vay (i)	37.905.582.935	61.444.019.684
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.103.628.771	11.846.244.354
Nợ thuần	46.009.211.706	73.290.264.038
Vốn chủ sở hữu	133.510.878.387	137.766.320.928
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,34	0,53

Lương và thu nhập BGD

Ghi chú: (i) Các khoản vay bao gồm vay ngắn hạn và vay dài hạn.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.103.628.771	11.846.244.354
Đầu tư ngắn hạn	968.475.000	4.408.475.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	31.682.897.905	43.532.974.507
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	522.037.517	591.439.190
Tổng tài sản	41.277.039.193	59.787.693.861
Nợ phải trả		
Các khoản vay	37.905.582.935	61.444.019.684
Phải trả người bán	20.520.753.300	22.025.539.912
Chi phí phải trả	440.666.667	223.453.531
Phải trả phải nộp khác	1.517.580.674	2.522.215.679
Tổng nợ phải trả	60.384.583.576	86.215.228.806

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.103.628.771	-	-	8.103.628.771
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	968.475.000	-	-	968.475.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	32.204.935.422	-	-	32.204.935.422
Tổng tài sản	41.277.039.193	-	-	41.277.039.193
Nợ phải trả				
Tại ngày 31/12/2013				
Phải trả người bán và phải trả khác	22.038.333.974	-	-	22.038.333.974
Vay ngắn hạn	22.238.900.324	-	-	22.238.900.324
Chi phí phải trả	440.666.667	-	-	440.666.667
Vay dài hạn	24.888.232.556	-	-	24.888.232.556
Tổng nợ phải trả	69.606.133.521	-	-	69.606.133.521
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	(28.329.094.328)	-	-	(28.329.094.328)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.846.244.354	-	-	11.846.244.354
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.408.475.000	-	-	4.408.475.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	61.777.934.704	-	-	61.777.934.704
Tổng tài sản	78.032.654.058	-	-	78.032.654.058
Nợ phải trả				
Tại ngày 01/01/2013				
Vay ngắn hạn	36.555.786.425	24.888.233.259	-	61.444.019.684
Phải trả người bán và phải trả khác	32.544.524.497	-	-	32.544.524.497
Chi phí phải trả	223.453.531	-	-	223.453.531
Tổng nợ phải trả	69.323.764.453	24.888.233.259	-	94.211.997.712
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	8.708.889.605	(24.888.233.259)	-	(16.179.343.654)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31/12/2013, Mức chênh lệch thanh khoản ròng có thời hạn từ 1 đến 5 năm của Công ty đang bị âm, chủ yếu tập trung là do các khoản vay dài hạn có số dư lớn. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện giám sát chặt chẽ việc luân chuyển hàng tồn kho, đẩy nhanh việc tiêu thụ hàng hóa để tạo ra các luồng tiền thanh khoản cho Công ty, thanh toán các khoản nợ đến hạn. Ban Giám đốc đánh giá là Công ty có khả năng kiểm soát tài chính để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.641.756.366	7.253.737.911
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.549.894.693	5.049.941.052
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	2.549.894.693	5.049.941.052
Cổ tức lợi nhuận được chia		(363.250.000)
Lợi nhuận sau điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5.191.651.059	11.940.428.963
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.298.412.765	2.985.107.241
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>1.298.412.765</u>	<u>2.985.107.241</u>

Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.343.343.601	4.268.630.670
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.671.367	6.671.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	201	640
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Giám đốc

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Lương Ban Giám đốc, thù lao Hội đồng Quản trị	1.500.700.802	1.496.429.900
Cộng	<u>1.500.700.802</u>	<u>1.496.429.900</u>

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Ngô Mạnh Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu